TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐIỆN BIÊN** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 12/7/2019
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà **Vũ Thị Tuyến**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông: **Quàng Văn Minh**

Bà: **Phạm Thị Hồng Phượng**

- Thư ký phiên toà: Bà **Nguyễn Thu Hương** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên *tham gia phiên toà:* Bà **Nguyễn Thị Lý** - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 94/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2019 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2019/QĐST - HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lò Thị D** - sinh năm 1986;
Nơi ĐKNKTT: Đội 18, bản N, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên;
Chỗ ở hiện nay: Đội 15, bản H, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh **Quàng Văn H** - sinh năm 1982; Địa chỉ: Đội 18, bản N, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/3/2019 và trong quá trình giải quyết, xét xử nguyên đơn chị Lò Thị D trình bày:

- *Về hôn nhân*: Chị D và anh H chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 05/4/2007 nhưng đến ngày 05/10/2007 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Trong quá trình chung sống với nhau tại đội

18, bản N, xã N, huyện Đ, chị D và anh H chung sống hạnh phúc đến tháng 6/2012 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, nguyên nhân do anh H nghiện ma túy, quan điểm sống bất đồng, thường xuyên xảy ra cãi vã lẫn nhau. Đã 02 lần gia đình hai bên hòa giải nhưng mâu thuẫn không giải quyết được mà ngày càng trầm trọng nên anh chị đã sống ly thân từ ngày 10/3/2018 cho đến nay, không còn đi lại và quan tâm đến nhau nữa. Nay tình cảm của chị D đối với anh H không còn, vì vậy chị D đề nghị Tòa án nhân dân huyện Điện Biên giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

- *Về con chung:* Chị D và anh H có 01 con chung là Quàng Nhật H1 - sinh ngày 29/12/2007. Hiện tại cháu H1 đang sống cùng chị D và cháu cũng đã có đơn xin ở với chị D, chị D có nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc cháu H1 và việc cấp dưỡng nuôi con chung không đề nghị Tòa án giải quyết. Về thu nhập của chị D từ nghề làm ruộng được khoảng 5.000.000 đồng - 6.000.000 đồng/1 tháng, chị D đảm bảo có đủ khả năng về thời gian cũng như về điều kiện kinh tế để nuôi dưỡng, chăm sóc cháu H1.

- *Về tài sản:* Tài sản riêng, nợ lấy về, diện tích ruộng: Không có; Tài sản chung, nợ phải trả: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải ngày 24/4/2019 bị đơn anh Quàng Văn H trình bày:

- *Về hôn nhân*: Anh H và chị D chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 05/4/2007 nhưng đến ngày 05/10/2007 anh chị mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Trong quá trình chung sống với nhau tại đội 18, bản N, xã N, huyện Đ, anh H và chị D chung sống hạnh phúc, đến tháng 6/2012 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, nguyên nhân do hai người tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Đã 02 lần gia đình hai bên hòa giải nhưng mâu thuẫn không giải quyết được mà ngày càng trầm trọng nên anh chị đã sống ly thân từ ngày 10/3/2018 cho đến nay, không còn đi lại và quan tâm đến nhau nữa. Nay chị D xin ly hôn, anh H không đồng ý vì anh vẫn còn tình cảm với chị D, anh H đề nghị Tòa án hòa giải cho anh được đoàn tụ với chị D.

- *Về con chung:* Anh H và chị D có 01 con chung là Quàng Nhật H1 - sinh ngày 29/12/2007. Anh H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu H1 cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Việc cấp dưỡng nuôi con không đề nghị Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản*: Tài sản riêng, nợ lấy về, diện tích ruộng: Không có; Tài sản chung, nợ phải trả: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

* Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử của thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Tại phiên tòa ngày hôm nay, Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

+ Đối với nguyên đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70,71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Đối với bị đơn: Tòa án đã thông báo về phiên hòa giải lần hai cho bị đơn đúng quy định nhưng bị đơn vắng mặt là vi phạm Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự, vi phạm này của bị đơn đã làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nhưng không ảnh hưởng nghiêm trọng.

* Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Về hôn nhân: Căn cứ Điều 51, 53, 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 đề nghị Tòa án chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của chị D được ly hôn với anh H.

- Về con chung: Căn cứ vào các Điều 69, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử giao Quàng Nhật H1 - sinh ngày 29/12/2007 cho chị D chăm sóc. Chị D không yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Tòa án không giải quyết.

- Về tài sản: Hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nguyên đơn chị Lò Thị D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa, kết quả hỏi tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của nguyên đơn tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án Ly hôn giữa chị Lò Thị D và anh Quàng Văn H thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên được quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Trong quá trình giải quyết vụ án anh Lò Văn H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án liên quan đến việc giải quyết vụ án nhưng anh H vẫn không đến tham gia phiên tòa. Xét thấy, sự vắng mặt của anh H không

ảnh hưởng đến việc xét xử nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

**) Về hôn nhân*: Quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh H là hợp pháp, trên cơ sở tự nguyện được pháp luật công nhận, chị D cho rằng cuộc sống chung của anh chị thường xuyên xảy ra cãi vã lẫn nhau nguyên nhân là do anh H nghiện ma túy không có trách nhiệm với vợ con (được chứng minh tại Biên bản xác minh ngày 23/4/2019 do Tòa án thu thập tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Đ BL số: 32) nên anh chị đã sống ly thân từ ngày 10/3/2018 cho đến nay, không còn đi lại và quan tâm đến nhau nữa, vì vậy chị D tha thiết có nguyện vọng xin được ly hôn với anh H. Anh H cho rằng nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng là do hai người tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, đã 02 lần gia đình hai bên hòa giải nhưng mâu thuẫn không giải quyết được mà ngày càng trầm trọng nên anh chị đã sống ly thân từ ngày 10/3/2018 cho đến nay, không còn đi lại và quan tâm đến nhau nữa. Nhưng vì vẫn còn tình cảm với chị D nên anh H không nhất trí ly hôn.

Xét thấy, sau lần hòa giải ngày 24/4/2019 Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ chị D và anh H hòa giải lần 02 vào ngày 14/5/2019 nhưng anh H không đến tham gia phiên hòa giải và cũng không đến tham gia phiên tòa để trình bày quan điểm của mình, điều đó đã thể hiện anh H chưa thực sự có thiện chí đoàn tụ. Vì vậy, không có căn cứ để chứng minh rằng cuộc sống chung của chị D và anh H vẫn hòa thuận, hạnh phúc. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị D và anh H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy cần xử cho chị D được ly hôn với anh H là phù hợp với quy định tại điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

**) Về con chung:* Chị D và anh H có 01 con chung là Quàng Nhật H1 - sinh ngày 29/12/2007. Hiện tại cháu H1 đang ở với chị D.Trong quá trình giải quyết vụ án cả hai anh chị đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc cháu H1 cho đến khi thành niên, có khả năng lao động và việc cấp dưỡng nuôi con không đề nghị Tòa án giải quyết. Tại biên bản hòa giải ngày 24/4/2019 chị D đồng ý cho anh H được quyền nuôi dưỡng, chăm sóc cháu H1 là để cho anh H đồng ý ly hôn, nhưng tại bản tự khai ngày 15/5/2019 chị D không đồng ý cho anh H được quyền nuôi dưỡng, chăm sóc cháu H1 nữa vì anh H không đồng ý ly hôn, mục đích anh H đòi nuôi cháu H1 là để gây khó khăn cho chị D trong việc ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù cả hai anh chị đều có nguyện vọng được quyền nuôi dưỡng, chăm sóc cháu H, nhưng xét về mặt thực tế hiện tại cháu H đang ở với chị D, thu nhập từ nghề làm ruộng của chị D được khoảng 5.000.000 đồng - 6.000.000 đồng/1 tháng, chị D đảm bảo có đủ khả năng về thời gian cũng như về điều kiện kinh tế để nuôi dưỡng, chăm sóc cháu H. Còn anh H không có nghề nghiệp, không có thu nhập, bản thân nghiện ma túy. Mặt khác, cháu H cũng đã có đơn xin được ở với chị D. Vì vậy, để đảm bảo được quyền lợi về mọi mặt cho cháu H Tòa án cần giao cho chị D được quyền nuôi

dưỡng, chăm sóc cháu H1 và anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho cháu H1 là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân gia đình.

- *Về tài sản*: Tài sản riêng, nợ lấy về, diện tích ruộng: Không có; Tài sản chung, nợ phải trả: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*) *Về án phí*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nguyên đơn chị Lò Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, 69, 70, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Về hôn nhân: Chị Lò Thị D được ly hôn với anh Quàng Văn H.

2. Về con chung: Giao con chung Quàng Nhật H1 - sinh ngày 29/12/2007 cho chị Lò Thị D được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu H1 đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động. Việc cấp dưỡng nuôi con không đề nghị Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản: Tài sản riêng, nợ lấy về, diện tích ruộng: Không có; Tài sản chung, nợ phải trả: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án chị Lò Thị D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số AA/2016/0003096 ngày 07/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên; Chị D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự chị Lò Thị D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (12/7/2019). Anh Quàng Văn H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện Điện Biên;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

- UBND xã Th, huyện Điện Biên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục Thi hành án DS huyện ĐB;
- Toà án tỉnh Điện Biên;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Tuyến

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện Điện Biên;
- UBND xã Thanh An, huyện Điện Biên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục Thi hành án DS huyện ĐB;
- Toà án tỉnh Điện Biên;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Tuyến

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

***Nơi nhận*:** **T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

- VKSND huyện Điện Biên;
- UBND xã Thanh An, huyện Điện Biên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục Thi hành án DS huyện ĐB;
- Toà án tỉnh Điện Biên;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Tuyến